

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 204/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 08/7/2022.

Về việc: “Ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA – TỈNH ĐỒNG NAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn H1.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Thiều Thị Phi Loan
2. Ông Trần Văn Chánh

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết Nhung – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Ông Mai Văn Lý – Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 536/2022/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 3 năm 2022 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 166/2022/QĐXX-ST ngày 24 tháng 5 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 238/2022/QĐST-HNGĐ ngày 13/6/2022, giữa các đương sự:

** Nguyên đơn:* Bà Lê Thị Thu H, sinh năm 1977;

Địa chỉ: A, khu phố 1, phường Th, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

** Bị đơn:* Ông Nguyễn Quốc H1, sinh năm 1974;

Địa chỉ: A, khu phố 1, phường Th, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

(Bà H có đơn xin vắng mặt; ông H1 vắng mặt không lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai của nguyên đơn trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, bà Lê Thị Thu H trình bày:*

Bà và ông Nguyễn Quốc H1 tự nguyện kết hôn với nhau vào năm 1998, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Th, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng

Nai (theo Giấy chứng nhận kết hôn số 27 ngày 10/3/1998). Quá trình chung sống hạnh phúc được đến tháng 02/2021 thì có sự rạn nứt, mâu thuẫn. Nguyên nhân do ông H1 ngoại tình. Hiện vợ chồng sống chung một nhà nH2 đã ly thân, bản thân bà đã cố gắng hàn gắn tình cảm vợ chồng nH2 mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Đến nay bà nhận thấy tình cảm vợ chồng thật sự không còn, nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông H1.

Về con chung: Có 02 con chung tên là Nguyễn Quốc H2, sinh năm 1997 và Nguyễn Quốc H3, sinh ngày 20/12/2004. Ly hôn, bà H yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc con Nguyễn Quốc H3, bà không yêu cầu ông H1 cấp dưỡng nuôi con chung. Con Nguyễn Quốc H2 đã trưởng thành và có khả năng lao động, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: để tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt, niêm yết hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án, giấy triệu tập đối với bị đơn; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Thông báo kết quả về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, nH2 bị đơn không đến Tòa án làm việc, không có văn bản gửi Tòa án trình bày ý kiến về việc khởi kiện của nguyên đơn, không cung cấp cho Tòa án các tài liệu, chứng cứ có liên quan đến việc giải quyết vụ án. Tại phiên tòa, ông H1 vắng mặt.

** Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu:*

+ Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, đã thực hiện đúng.

Việc tuân theo pháp luật của các bên đương sự: nguyên đơn thực hiện đúng; bị đơn chưa thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo pháp luật tố tụng dân sự quy định.

+ Ý kiến của Kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ thể hiện trong hồ sơ vụ án xét thấy yêu cầu xin ly hôn của bà H là có cơ sở, đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà H, giải quyết cho bà H được ly hôn với ông H1.

Về con chung: Đề nghị giao bà H được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc con Nguyễn Quốc H3, sinh ngày 20/12/2004. Tam thời ông H1 không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Con Nguyễn Quốc H2, sinh năm 1997 đã trưởng thành và có khả năng lao động, nên không đặt ra giải quyết.

Do ông H1 vắng mặt và không có lời khai, đề nghị không xem xét giải quyết về tài sản chung và nợ chung.

- Về án phí HNGĐ-ST: Bà H phải chịu án phí ly hôn theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền: Ông Nguyễn Quốc H1 có nơi cư trú tại địa chỉ: 70/11A, khu phố 1, phường Thống Nhất, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân TP. Biên Hòa có thẩm quyền giải quyết.

[2] Về thủ tục tố tụng:

Đối với nguyên đơn bà Lê Thị Thu H đã có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt; bị đơn ông Nguyễn Quốc H1, mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ xét xử đến lần thứ hai, nH2 vẫn vắng mặt không lý do. Căn cứ khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các bên đương sự theo quy định của pháp luật.

[3] Về quan hệ hôn nhân:

Bà H và ông H1 tự nguyện kết hôn với nhau vào năm 1998, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Th, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (theo Giấy chứng nhận kết hôn số 27 ngày 10/3/1998). Căn cứ Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và Điều 5, Điều 6 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986, nên xác định là hôn nhân hợp pháp.

Xét thấy, bà H nộp đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết xin ly hôn với ông H1, theo bà H trình bày nguyên nhân xảy ra mâu thuẫn do ông H1 ngoại tình, tuy sống chung một nhà nH2 đã vợ chồng ly thân, bản thân bà đã cố gắng hàn gắn tình cảm vợ chồng nH2 mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, vợ chồng không còn tình cảm với nhau.

Qua xác minh về việc mâu thuẫn vợ chồng tại địa phương nơi cư trú của bà H, ông H1 mặc dù địa phương không nắm rõ, nH2 qua tham khảo lời khai của người con đã trưởng thành của ông H1 và bà H thì được biết, có xảy ra việc mâu thuẫn vợ chồng bà H, ông H1, nguyên nhân là do ông H1 có tình cảm với người phụ nữ khác, nên tình cảm không còn với nhau. Vì vậy, lời khai của bà H trình bày về nguyên nhân mâu thuẫn và lý do yêu cầu được ly hôn với ông H1 là có cơ sở. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông H1 vẫn vắng mặt không lý do, chứng tỏ ông H1 đã tự bỏ mặc tình trạng hôn nhân của mình. Từ đó cho thấy mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, tình cảm vợ chồng thật sự không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà H, giải quyết cho bà H được ly hôn với ông H1 để trả tự do cả hai.

[4] Về con chung: Có 02 con chung là Nguyễn Quốc H2, sinh năm 1997 và Nguyễn Quốc H3, sinh ngày 20/12/2004.

Hiện nay con Nguyễn Quốc H2 đã trưởng thành và có khả năng lao động, nên không đặt ra giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thu thập lời khai của cháu H3, nguyện vọng của cháu xin được ở với mẹ và bà H cũng có nguyện vọng xin được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc con chung. Vì vậy, giao con Nguyễn Quốc H3 cho bà H là người được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục là phù hợp.

Về cấp dưỡng nuôi con, bà H không yêu cầu nên tạm thời ông H1 không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Ông H1 không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Bà H trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Vì quyền lợi của con, khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc yêu cầu cấp dưỡng nuôi con theo pháp luật quy định.

[5] Về tài sản chung bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết, về nợ chung bà H khai không có. Tuy nhiên, do không có lời khai của ông H1 nên tài sản chung, nợ chung, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[6.] Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Bà Lê Thị Thu H phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 và khoản 3 Điều 228; Điều 266, 271, 273; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 5, Điều 6 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986; Điều 131, khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 81, 82, 83 và 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu “Ly hôn” của bà Lê Thị Thu H.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Thị Thu H được ly hôn với ông Nguyễn Quốc H1.

2. Về con chung: Có 02 con chung là Nguyễn Quốc H2, sinh năm 1997 và Nguyễn Quốc H3, sinh ngày 20/12/2004.

Hiện nay con Nguyễn Quốc H2 đã trưởng thành và có khả năng lao động, nên không đặt ra giải quyết.

Giao con Nguyễn Quốc H3 cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Tạm thời ông H1 không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Ông H1 không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Bà H trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Vì quyền lợi của con, khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc yêu cầu cấp dưỡng nuôi con theo pháp luật quy định.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không đặt ra giải quyết.

4. Về án phí: Bà Lê Thị Thu H phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa, theo biên lai thu số 0001551 ngày 25/02/2022.

5. Bà Lê Thị Thu H và ông Nguyễn Quốc H1 được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hoặc được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Nai (1);
- VKSND tỉnh Đồng Nai (1);
- VKSND TP Biên Hòa (1);
- THADS TP Biên Hòa (1);
- UBND phường Th, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai (1);
- Đường sự (2);
- Lưu hồ sơ vụ án (1).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Trần Văn Hùng

